

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
ĐƠN VỊ:

**ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN**  
**THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**  
**Học kỳ 2, năm học 2024-2025**  
**ĐỀ 1**

**I. Thông tin chung**

|                                                   |                             |                                           |      |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|------|
| Tên học phần:                                     | Tiếng Trung xuất nhập khẩu  |                                           |      |
| Mã học phần:                                      | 71CLAN40072                 | Số tin chỉ:                               | 2    |
| Mã nhóm lớp học phần:                             | 242_71CLAN40072_01-02       |                                           |      |
| Hình thức thi: <b>Trắc nghiệm kết hợp Tự luận</b> | Thời gian làm bài:          | <b>60</b>                                 | phút |
| <i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>          | <input type="checkbox"/> Có | <input checked="" type="checkbox"/> Không |      |

**II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO**

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

| Ký hiệu CLO                  | Nội dung CLO                                                                                                         | Hình thức đánh giá  | Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%) | Câu hỏi thi số | Điểm số tối đa | Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------------------|
| (1)                          | (2)                                                                                                                  | (3)                 | (4)                                        | (5)            | (6)            | (7)                                 |
| <b>CLO 1</b><br><b>CLO 2</b> | Giải thích chính xác ý nghĩa các thuật ngữ dùng trong xuất nhập khẩu                                                 | Câu hỏi trắc nghiệm | 50%                                        | Câu 1 đến 20   | 5              | PLO4/PI 4.2                         |
| <b>CLO 5</b>                 | Khẳng định tinh thần sẵn sàng làm việc dưới áp lực và thích ứng với sự thay đổi trong quá trình học tập và làm việc. | Câu hỏi tự luận     | 50%                                        | 2 câu tự luận  | 5              | PLO9/PI 9.1                         |
|                              |                                                                                                                      |                     |                                            |                |                |                                     |

**III. Nội dung câu hỏi thi**

**PHẦN TRẮC NGHIỆM ( 20 x 0.25 = 5 điểm )**

选择正确答案：（0.25 X 20 = 5 điểm）

- 在国际贸易中，哪种运输方式因其运量大、运费低廉而被最广泛使用？  
A. 海洋运输  
B. 航空运输

- C. 铁路运输
- D. 公路运输

ANSWER: A

2. 如果一个商品以 EXW 条款出售，这意味着：
- A. 买方需要自行安排从卖方工厂提货的一切事宜
  - B. 卖方必须将货物送到买方的工厂
  - C. 卖方需负责出口清关手续
  - D. 以上都不是

ANSWER: A

3. 在国际贸易术语中，哪一项表示卖方负责将货物交付到指定的目的港，并支付运费和保险费？
- A. CIF
  - B. EXW
  - C. FOB
  - D. FCA

ANSWER: A

4. 在 FOB 术语下，风险转移发生在哪个点？
- A. 货物越过船舷时
  - B. 货物到达目的港时
  - C. 货物交给承运人时
  - D. 货物离开卖方仓库时

ANSWER: A

5. 当合同使用 CPT 术语时，谁负责支付运输费用？
- A. 卖方
  - B. 买方
  - C. 承运人
  - D. 收货人

ANSWER: A

6. 哪个是航运公司及寄货人的有关证件？
- A. Bill of lading.
  - B. Airwaybill.
  - C. Forwarder.
  - D. Master airwaybill.

ANSWER: A

7. 哪个是航空公司及寄货人的有关证件？
- A. Airwaybill.

- B. Bill of lading.
- C. Forwarder.
- D. House Bill of Lading.

ANSWER: A

8. Incoterms® 2010: 含有多少种贸易术语?

- A. 11
- B. 10
- C. 12
- D. 4

ANSWER: A

9. Incoterms® 2010 之术语被分为几组?

- A. 4 组
- B. 10 组
- C. 5 组
- D. 11 组

ANSWER: A

10. 工厂交货是哪一组?

- A. E 组
- B. F 组
- C. C 组
- D. D 组

ANSWER: A

11. 国际贸易最主要、最常用的运输方式是:

- A. 海洋运输
- B. 铁路运输
- C. 航空运输
- D. 公路、内河、邮政运输

ANSWER: A

12. 直达提单英文是:

- A. Direct B/L
- B. Transshipment B/L
- C. Through B/L
- D. On board B/L

ANSWER: A

13. 既承保人, 经营保险业务的组织或个人:

- A. 保险人

- B. 投保人
- C. 被保险人
- D. 保险费

ANSWER: A

14. 海洋运输的优点:

- A. 运量大、运费低廉
- B. 运远快, 不受气候和自然影响
- C. 有明显的道路和轨道限制
- D. 货物的保险性高

ANSWER: A

15. 船上交货指的是:

- A. FOB
- B. FAS
- C. FCA
- D. CFR

ANSWER: A

16. 成本、保险加运费付至指的是:

- A. CIF
- B. CPT
- C. CIP
- D. DAT

ANSWER: A

17. 一般不能使用托收

- A. EXW、D 组
- B. CIF、CIP
- C. CFR、CPT
- D. FOB、CFR、CPT

ANSWER: A

18. 关于“汇票”下边那个正确。

- A. Bill of Exchange 简称 draft 或 bill
- B. L/C
- C. Invoice
- D. Packing list 装箱单

ANSWER: A

19. 票据可分为几种?

- A. 三种

- B. 两种
- C. 四种
- D. 五种

**ANSWER: A**

20. 指提单上有承运人、船长或其代理人签名盖章并注明签发日期的提单是：

- A. 正本提单 – original B/L
- B. 副本提单 - copy B/L
- C. 联运提单 – through B/L
- D. 清洁提单 – Clean B/L

**ANSWER: A**

.....

### **PHẦN TỰ LUẬN (2.5 x 2 =5 điểm)**

**Câu hỏi 1:** 什么是共同海损? ( 2.5 điểm)

**Câu hỏi 2:** 不同结算方式的结合使用，目前常见的有几种。请说明什么是信用证与汇付相结合? ( 2.5 điểm)

### **ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM**

| <b>Phần câu hỏi</b>   | <b>Nội dung đáp án</b>                                                                     | <b>Thang điểm</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>I. Trắc nghiệm</b> |                                                                                            | <b>5.0</b>        |                |
| Câu 1 – 20            | Đáp án là A                                                                                | 0.25              |                |
|                       |                                                                                            |                   |                |
| .....                 |                                                                                            | .....             |                |
| <b>II. Tự luận</b>    |                                                                                            | <b>5.0</b>        |                |
| Nội dung 1.           | 共同海损 ( General Average ) 是指在同一海上航程中，船舶、货物和其他财产遭遇共同危险，为了共同安全，有意地、合理地采取措施所直接造成的特殊牺牲、支付的特殊费用。 | 2.5               |                |
| Nội dung 2.           | 目前常见的有 4 种<br>信用证与汇付相结合是指部分货款采用信用证，余额货款采用汇付。例如买卖矿砂、煤炭、粮食等散装货物，买卖合                          | 2.5               |                |

|  |                                                                                                                             |             |  |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
|  | 同规定 90 % 货款以信用证方式付款，其余 10 % 俟货物运抵目的港定商，经检验核实货物数量后，按实到数量确定余数金额以汇付方式支付。又如，对于特定商品或特定交易需进口人预付定金的，也有规定预付定金部分以汇付方式支付，其余货款以信用证方式结算 |             |  |
|  |                                                                                                                             |             |  |
|  | <b>Điểm tổng</b>                                                                                                            | <b>10.0</b> |  |

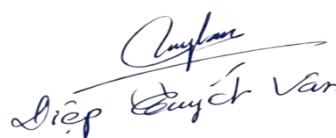
Người duyệt đề



**MAI THU HOÀI**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2025

Giảng viên ra đề



**DIỆP TUYẾT VÂN**